

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đầu tư

Số 462035000802 ngày 11 tháng 2 năm 2011

Giấy Chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp tỉnh Bình Dương cấp có thời hạn hoạt động là 34 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên số 462035000802 ngày 11 tháng 2 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông Saugata Gupta	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29.4.2013)
Ông Vijay S. Subramaniam	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 29.4.2013)
Ông Phan Quốc Công	Thành viên
Ông Chaitanya J. Deshpande	Thành viên
Ông Lê Quang Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.4.2013)
Ông Ashutosh Telang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.4.2013)
Ông Nikhil P.Narkhede	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.4.2013)
Ông Harshraj C. Mariwala	Thành viên (từ nhiệm ngày 29.4.2013)
Ông Milind S. Sarwate	Thành viên (từ nhiệm ngày 29.4.2013)

Ban Giám đốc

Ông Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Ngọc Trang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Quốc Công Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 3, Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Văn phòng đại diện

Lầu 8, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất Hàng gia dụng Quốc Tế ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất Hàng Gia dụng Quốc tế ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập và Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 21 tháng 2 năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận và sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

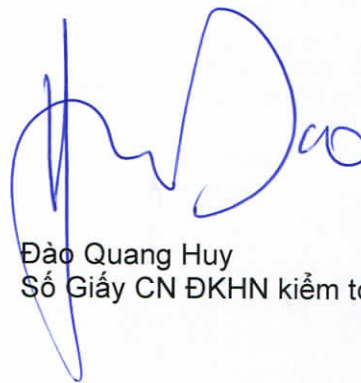
Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Doanh nghiệp Kế toán Việt Nam, Chế độ Doanh nghiệp Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Đặng Quốc Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0620-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM3876
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 2 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		578.783.325.565	359.120.739.606
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	197.386.046.394	96.921.136.423
111	Tiền		7.886.046.394	15.721.136.423
112	Các khoản tương đương tiền		189.500.000.000	81.200.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	207.550.000.000	120.600.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn		207.550.000.000	120.600.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		50.274.460.200	29.307.994.110
131	Phải thu khách hàng	5	32.235.425.293	23.702.100.604
132	Trả trước cho người bán	6	8.034.256.042	2.436.370.569
135	Các khoản phải thu khác	7	10.004.778.865	3.169.522.937
140	Hàng tồn kho	8	119.960.938.001	109.638.106.216
141	Hàng tồn kho		124.652.119.541	113.668.377.521
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.691.181.540)	(4.030.271.305)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.611.880.970	2.653.502.857
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.957.481.835	1.033.346.021
152	Thuế GTGT được khấu trừ		133.813.594	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		146.518.939	56.473.862
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.374.066.602	1.563.682.974
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		114.926.395.651	119.011.813.885
210	Các khoản phải thu dài hạn		541.788.860	421.788.860
218	Phải thu dài hạn khác		541.788.860	421.788.860
220	Tài sản cố định		47.376.533.912	46.051.806.617
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	24.171.232.563	21.079.406.666
222	Nguyên giá		56.686.406.989	54.494.054.163
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.515.174.426)	(33.414.647.497)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	22.945.935.741	24.213.760.454
228	Nguyên giá		37.218.371.374	36.873.142.694
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.272.435.633)	(12.659.382.240)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	259.365.608	758.639.497
240	Bất động sản đầu tư	10	22.802.409.097	23.397.254.557
241	Nguyên giá		23.843.388.652	23.843.388.652
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.979.555)	(446.134.095)
250	Lợi thế thương mại	31	35.194.328.986	41.253.509.699
260	Tài sản dài hạn khác		9.011.334.796	7.465.665.292
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	5.148.602.080	5.420.342.293
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	1.493.098.054	630.795.447
268	Tài sản dài hạn khác		2.369.634.662	1.414.527.552
270	TỔNG TÀI SẢN		693.709.721.216	478.132.553.491

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		144.520.617.750	133.262.005.765
310	Nợ ngắn hạn		140.637.025.500	129.805.230.076
311	Vay ngắn hạn	12	-	4.000.000.000
312	Phải trả người bán	13	40.948.879.515	45.542.245.768
313	Người mua trả tiền trước		2.471.302.971	1.607.440.085
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.077.547.318	7.407.767.514
315	Phải trả người lao động		1.795.639.176	3.479.691.886
316	Chi phí phải trả	15	78.573.984.263	65.870.371.853
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.769.672.257	1.897.712.970
330	Nợ dài hạn		3.883.592.250	3.456.775.689
333	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		3.853.592.250	3.426.775.689
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		549.189.103.466	344.870.547.726
410	Vốn chủ sở hữu		548.873.773.482	344.749.263.138
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	112.177.600.000	112.177.600.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	107.798.075.000	107.798.075.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	328.898.098.482	124.773.588.138
439	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		315.329.984	121.284.588
440	TỔNG NGUỒN VỐN		693.709.721.216	478.132.553.491

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2013	2012
Ngoại tệ (USD)	32.109	42.564

Nguyễn Quốc Vinh
Người lập

Lê Quang Hạnh
Phó Tổng Giám đốc
– Tài chính và Kiểm soát

Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

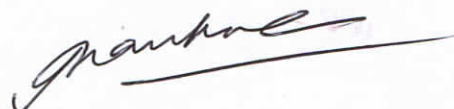
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	1.085.354.770.964	857.638.228.090
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(33.991.818.491)	(45.672.943.183)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.051.362.952.473	811.965.284.907
11	Giá vốn hàng bán	(407.697.492.445)	(336.348.045.213)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	643.665.460.029	475.617.239.694
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29.120.989.533	14.196.601.730
22	Chi phí tài chính	(303.094.942)	(216.435.922)
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả	(1.537.443)	(7.095.890)
24	Chi phí bán hàng	(359.391.103.143)	(327.564.759.956)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(79.322.596.626)	(75.807.724.558)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	233.111.980.011	86.224.920.988
31	Thu nhập khác	510.672.091	1.755.279.482
32	Chi phí khác	(1.168.346.931)	(1.574.854.954)
40	(Chi phí)/thu nhập thuần khác	(657.674.840)	180.424.528
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	233.111.980.011	86.405.345.516
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.563.823.329)	(12.846.386.226)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	862.302.606	(873.687.194)
60	Lợi nhuận kế toán sau thuế	204.410.459.288	72.685.272.096
61	Lợi ích cổ đông thiểu số	(285.948.944)	(58.483.453)
62	Lợi nhuận sau thuế	204.124.510.344	72.626.788.643
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.197	6.474



Nguyễn Quốc Vinh
Người lập



Lê Quang Hạnh
Phó Tổng Giám đốc
– Tài chính và Kiểm soát



Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	233.111.980.011	86.405.345.516
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	13.485.446.109	15.907.566.469
03	Các khoản dự phòng	1.087.726.797	3.097.220.073
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.965.880	(36.712.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.481.795.250)	(13.920.393.661)
06	Chi phí lãi vay	1.537.443	7.095.890
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	219.233.860.990	91.460.122.286
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(13.610.388.626)	501.529.709
10	Tăng hàng tồn kho	(10.983.742.021)	(6.851.376.986)
11	Tăng các khoản phải trả	7.306.630.028	55.979.502.995
12	Giảm các chi phí trả trước	580.884.961	3.150.371.872
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.537.443)	(7.095.890)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(22.037.909.597)	(15.676.877.752)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	189.616.372	768.459.881
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(545.794.050)	(258.517.374)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	180.131.620.614	129.066.118.742
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(9.702.368.307)	(7.127.066.836)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	62.232.954	1.257.204.517
23	Tiền gửi có kỳ hạn	(86.950.000.000)	(110.600.000.000)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(245.296.001)	(2.443.950.000)
27	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	21.185.959.126	11.855.632.667
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(75.649.472.228)	(107.058.179.653)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	-	4.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(4.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(4.000.000.000)	4.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	100.482.148.387	26.007.939.089
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 96.921.136.423	70.913.197.334
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(17.238.416)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 197.386.046.394	96.921.136.423



Nguyễn Quốc Vinh
Người lập



Lê Quang Hạnh
Phó Tổng Giám đốc
– Tài chính và Kiểm soát



Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Hàng Gia dụng Quốc tế (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 7 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
4603000346	Ngày 9 tháng 5 năm 2007
4603000346 – điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 22 tháng 6 năm 2007
4603000346 – điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 5 tháng 10 năm 2007
4603000346 – điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 13 tháng 11 năm 2007
4603000346 – điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 25 tháng 3 năm 2008
4603000346 – điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 4 tháng 7 năm 2008
3700579324 – điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 28 tháng 12 năm 2009
3700579324 – điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 7 tháng 4 năm 2010

<u>Giấy chứng nhận đầu tư số</u>	<u>Ngày</u>
462035000802	Ngày 11 tháng 2 năm 2011
462035000802 – điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 9 năm 2011

Theo Công văn số 3609/UBCK-QLPH ngày 3 tháng 7 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Việt Nam cấp, Công ty được chấp thuận chuyển đổi thành công ty đại chúng.

Hoạt động chính của Tập đoàn, bao gồm Công ty và các công ty con, là sản xuất và kinh doanh hóa mỹ phẩm, nguyên vật liệu trong ngành hóa mỹ phẩm và thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 855 nhân viên (2012: 800 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức của Tập Đoàn:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được liệt kê dưới đây:

- Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Đẹp

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103010586 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99% tỷ lệ sở hữu của công ty con này.

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Thuận Phát

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 41030067667 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2007. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu của công ty con này.

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2.4 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện phần chênh lệch giữa giá phí thụ đắc cao hơn giá trị thị trường của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần xác định được của công ty con bị mua tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.9 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của nước mắm, Công ty xác định dựa trên giá bán của hiệp hội nước mắm Phú Quốc được điều chỉnh giảm 20 phần trăm tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Số lượng của nước mắm dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên cơ sở ước tính số lần nước mắm sẽ chiết xuất được và độ đậm tương ứng hiện tại.

2.11 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư được Công ty nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập đối với các chứng khoán vốn khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Số năm khấu hao của các tài sản chủ yếu như sau:

Nhà cửa	22-25 năm
Máy móc thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận tải	4-6 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Bản quyền/phát minh sáng chế	4 năm
Phần mềm vi tính	3-8 năm
Quyền sử dụng đất	40 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Số năm khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
-------------------	--------

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý.

Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.21 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	594.508.364	2.039.741.627
Tiền gửi ngân hàng	7.291.538.030	13.681.394.796
Các khoản tương đương tiền (*)	189.500.000.000	81.200.000.000
	<u>197.386.046.394</u>	<u>96.921.136.423</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và hưởng tiền lãi theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn là 5,0%-9,57%/năm.

4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng và đáo hạn trong vòng 1 năm, hưởng tiền lãi suất là 6,5%-10,4%/năm

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	32.235.425.293	23.702.100.604
	<u>32.235.425.293</u>	<u>23.702.100.604</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	8.034.256.042	2.436.370.569
	<u>8.034.256.042</u>	<u>2.436.370.569</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	200.000.000
Phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	9.755.570.733	2.055.634.598
Các khoản thu khác	249.208.132	913.888.339
	<u>10.004.778.865</u>	<u>3.169.522.937</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	3.269.264.395	3.122.350.430
Nguyên vật liệu tồn kho	34.753.094.295	26.750.342.973
Công cụ, dụng cụ trong kho	15.168.594.792	16.430.091.429
Chi phí SXKD dở dang	16.726.928.974	12.070.487.320
Thành phẩm tồn kho	34.904.620.540	30.269.940.843
Hàng hóa	19.829.616.545	25.025.164.526
	<u>124.652.119.541</u>	<u>113.668.377.521</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.691.181.540)	(4.030.271.305)
	<u>119.960.938.001</u>	<u>109.638.106.216</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	(4.030.271.305)	(1.992.488.199)
Tăng dự phòng	(2.283.154.898)	(3.478.354.624)
Xóa sổ	875.578.016	1.089.848.835
Hoàn nhập dự phòng	746.666.647	350.722.683
Số dư cuối năm	<u>(4.691.181.540)</u>	<u>(4.030.271.305)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	12.125.343.536	34.364.365.648	4.244.167.351	3.760.177.628	54.494.054.163
Mua trong năm	18.000.630	1.307.897.513	-	1.866.821.623	3.192.719.766
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c))	-	6.562.488.476	-	-	6.562.488.476
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	(103.596.221)	(2.682.449.671)	(34.620.000)	(1.250.953.187)	(4.071.619.079)
Thanh lý, nhượng bán	(26.000.000)	(2.480.089.720)	(52.202.808)	(932.943.809)	(3.491.236.337)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.013.747.945	37.072.212.246	4.157.344.543	3.443.102.255	56.686.406.989

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	(3.250.837.967)	(23.866.127.043)	(3.565.961.435)	(2.731.721.052)	(33.414.647.497)
Khấu hao trong năm	(638.051.602)	(3.509.248.032)	(375.692.439)	(485.081.329)	(5.008.073.401)
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	47.973.106	1.826.776.493	31.002.000	976.891.502	2.882.643.100
Thanh lý, nhượng bán	26.000.000	2.014.506.223	52.202.803	932.194.346	3.024.903.372
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(3.814.916.463)	(23.534.092.359)	(3.858.449.071)	(1.307.716.533)	(32.515.174.426)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.874.505.569	10.498.238.605	678.205.916	1.028.456.576	21.079.406.666
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.198.831.482	13.538.119.887	298.895.472	2.135.385.722	24.171.232.563

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 16.499.959.519 đồng (2012: 15.738.948.434 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phát minh sáng chế VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	179.493.840	9.636.341.572	21.515.101.000	5.542.206.282	36.873.142.694
Mua trong năm	-	82.063.094	-	364.370.860	446.433.954
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(21.586.064)	(5.000.000)	(50.959.21)	(77.545.274)
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.660.000)	-	-	(23.660.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	179.493.840	9.673.158.602	21.510.101.000	5.855.617.932	37.218.371.374
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	(179.493.840)	(8.819.217.967)	(1.154.148.853)	(2.506.521.580)	(12.659.382.240)
Khấu hao trong năm	-	(192.020.773)	(508.892.442)	(969.040.869)	(1.669.954.084)
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	21.586.064	198.405	11.456.222	33.240.691
Thanh lý, nhượng bán	-	23.660.000	-	-	23.660.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(179.493.840)	(8.965.992.676)	(1.662.842.890)	(3.464.106.227)	(14.272.435.633)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	817.123.605	20.360.952.147	3.035.684.702	24.213.760.454
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	707.165.926	19.847.258.110	2.391.511.705	22.945.935.741

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.640.356.162 đồng (2012: 8.733.093.894 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	758.639.497	12.575.221
Tăng	6.063.214.587	1.354.253.921
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(595.614.424)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(6.562.488.476)	(12.575.221)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>259.365.608</u>	<u>758.639.497</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi phí xây dựng dở dang thể hiện số tiền mua máy móc thiết bị cho nhà máy sản xuất ở Bình Dương.

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm chi phí liên quan tới việc thuê mua quyền sử dụng đất của khu đất tại lô số B2-29, 39 Khu Công Nghiệp Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 313/07/HĐT.TĐHB vào ngày 25 tháng 8 năm 2007.

Ban Giám đốc Tập đoàn có kế hoạch chuyển nhượng quyền sử dụng đất này trong tương lai gần.

	Quyền sử dụng đất
	VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2013	23.843.388.652
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	(446.134.095)
Khấu hao trong năm	(594.845.460)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>(1.040.979.555)</u>
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	23.397.254.557
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>22.802.409.097</u>
	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Nâng cấp tài sản thuê	-	503.062.452
Chi phí thuê đất	2.071.770.480	2.137.183.020
Chi phí thuê văn phòng	854.755.535	617.755.243
Chi phí sửa chữa lớn	232.579.295	807.405.255
Công cụ và dụng cụ	479.502.470	604.097.915
Chi phí khác	1.509.994.300	750.838.408
	<u>5.148.602.080</u>	<u>5.420.342.293</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	5.420.342.293	8.554.331.167
Tăng	1.920.279.186	1.790.086.030
Chuyển từ tài sản cố định (*)	649.002.492	-
Phân bổ trong năm	(2.841.021.891)	(4.924.074.904)
	<u>5.148.602.080</u>	<u>5.420.342.293</u>

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

12 VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản vay và nợ ngắn hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chịu lãi suất 12,95%/năm, sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại cùng ngân hàng làm tài sản đảm bảo đã được hoàn trả hết trong năm.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	<u>40.948.879.515</u>	<u>45.542.245.768</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	10.253.937.416	2.728.023.684
Thuế giá trị gia tăng	3.354.970.775	2.951.285.740
Thuế thu nhập cá nhân	1.468.639.127	1.643.209.086
Thuế khác	-	85.249.004
	<u>15.077.547.318</u>	<u>7.407.767.514</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí khuyến mãi	24.475.522.556	30.476.066.372
Chi phí lương cho nhân viên thời vụ bán hàng	9.721.680.000	8.623.747.515
Chi phí quảng cáo	6.798.665.194	4.894.784.688
Thưởng nhân viên	29.224.927.908	13.950.113.751
Chi phí tư vấn (*)	753.570.625	1.669.500.000
Chi phí vận chuyển	2.891.227.697	1.543.197.052
Các chi phí khác	4.708.390.283	4.712.962.475
	<u>78.573.984.263</u>	<u>65.870.517.853</u>

(*) Bao gồm khoản phí quản lý phải trả cho công ty mẹ với số tiền là 589.070.625 đồng (2012: 1.669.500.000 đồng) (Thuyết minh 34(b)).

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	28.033.028	945.528.153
Phí công đoàn	1.444.991.258	718.336.269
Phải trả khác	296.647.971	233.848.548
	<u>1.769.672.257</u>	<u>1.897.712.970</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2013 Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2012 Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký	11.217.760	11.217.760
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.217.760	11.217.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.217.760	11.217.760

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2013		2012	
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	%	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	%	
Marico Limited	9.535.495	85,00	9.535.495	85,00
Phan Quốc Công	-	0	1.497.539	13,35
Nguyễn Yên Lan	1.681.315	14,99	184.726	1,65
Khác	950	0,01	-	0,00
	<u>11.217.760</u>	<u>100,00</u>	<u>11.217.760</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu (cổ phiếu)	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>11.217.760</u>	<u>112.177.600.000</u>	<u>112.177.600.000</u>

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	112.177.600.000	107.798.075.000	52.146.799.495	272.122.474.495
Lợi nhuận trong năm	-	-	72.626.788.643	72.626.788.643
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	112.177.600.000	107.798.075.000	124.773.588.138	344.749.263.138
Lợi nhuận trong năm	-	-	204.124.510.344	204.124.510.344
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>112.177.600.000</u>	<u>107.798.075.000</u>	<u>328.898.098.482</u>	<u>548.873.773.482</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CỔ TỨC

Công ty không công bố chi trả cổ tức sau ngày kết thúc năm tài chính.

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm:

	2013	2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	204.124.510.345	72.626.788.643
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	11.217.760	11.217.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>18.179</u>	<u>6.474</u>

21 DOANH THU

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.085.354.770.964	857.638.228.090
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá bán hàng	(31.869.775.836)	(43.123.636.878)
Hàng bán bị trả lại	(2.122.042.655)	(2.549.306.305)
	<u>(33.991.818.491)</u>	<u>(45.672.943.183)</u>
Doanh thu thuần	<u>1.051.362.952.473</u>	<u>811.965.284.907</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.155.524.947	193.169.174.112
Giá vốn của thành phẩm đã bán	261.105.057.599	139.295.291.291
Hao hụt, mất mát tồn kho	(87.193.906)	(330.876.139)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(907.576.882)	6.951.793.330
Khác	5.431.680.686	(2.737.337.381)
	<u>407.697.492.445</u>	<u>336.348.045.213</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	28.885.895.261	13.876.072.821
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	235.094.272	283.816.909
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	36.712.000
	<u>29.120.989.533</u>	<u>14.196.601.730</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền vay	1.537.443	7.095.890
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	28.965.880	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	272.591.619	209.340.032
	<u>303.094.942</u>	<u>216.435.922</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	172.278.438.297	139.629.525.709
Chi phí quảng cáo	50.498.068.867	59.949.416.062
Chi phí hỗ trợ tiếp thị	65.963.637.884	67.146.451.499
Chi phí tiếp thị và nghiên cứu	6.081.859.992	4.413.714.057
Chi phí khấu hao	410.801.572	210.323.625
Chi phí tiện ích	273.022.748	356.833.684
Chi phí thuê	16.815.840.813	14.016.970.287
Chi phí vận chuyển	23.778.333.591	19.378.345.610
Chi phí đi lại	9.089.495.922	6.813.749.378
Chi phí sửa chữa	587.893.690	1.207.132.587
Chi phí khác	13.613.709.767	14.442.297.458
	<u>359.391.103.143</u>	<u>327.564.759.956</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	31.858.811.443	35.123.919.013
Phí tiện ích	1.090.777.394	1.275.156.866
Chi phí khấu hao	1.575.350.732	3.650.784.824
Phí chuyên gia	13.282.498.452	4.654.276.929
Chi phí thuê	10.438.470.572	10.120.476.373
Chi phí tuyển dụng, đào tạo	1.953.111.494	1.961.923.538
Chi phí hội nghị, hội thảo	3.800.956.204	1.086.414.187
Chi phí đi lại	920.183.988	1.759.481.433
Chi phí sửa chữa, bảo trì	14.331.229.287	224.652.198
Chi phí khác	71.207.060	15.950.639.197
	<u>79.322.596.626</u>	<u>75.807.724.558</u>

27 (CHI PHÍ)/THU NHẬP KHÁC- SỐ THUẦN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	62.232.954	1.257.204.517
Thu nhập khác	448.439.137	498.074.965
	<u>510.672.091</u>	<u>1.755.279.483</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(466.332.965)	(1.131.691.043)
Chi phí khác	(702.013.966)	(443.163.911)
	<u>(1.168.346.931)</u>	<u>1.574.854.954</u>
(Chi phí)/thu nhập khác – Số thuần	<u>(657.674.840)</u>	<u>180.424.529</u>

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.828.259.355	292.089.913.477
Chi phí nhân công	236.418.174.999	308.944.972.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.700.123.735	9.280.115.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.434.833.327	197.152.591.008
Các chi phí khác bằng tiền	24.653.167.530	41.504.329.087
	<u>843.034.558.946</u>	<u>848.971.922.101</u>

29 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.493.098.053	425.518.486
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	205.276.962
	<u>1.493.098.053</u>	<u>630.795.447</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại dựa trên những khoản khác biệt tạm thời, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	630.795.447	1.504.482.641
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	862.302.606	(873.687.194)
Số dư cuối năm	<u>1.493.098.053</u>	<u>630.795.447</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

30 THUẾ*Công ty*

Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và mức thuế suất 25% trong những năm tiếp theo. Đối với hoạt động thương mại và hoạt động khác, thuế suất là 25%.

Theo Công văn số 3270/TCT-PCCS ngày 1 tháng 9 năm 2006 của Tổng Cục Thuế, Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế của Công ty là năm 2004.

30 THUẾ (tiếp theo)

Các công ty con

Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 25% thu nhập chịu thuế. Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 quy định thuế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Công ty con được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2012.

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn chi tiết Luật Thuế TNDN, thuế suất tính thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) sẽ giảm từ 25% xuống 22% năm 2014 và tiếp tục giảm xuống 20% từ năm 2016

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất qui định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các công ty con được thể hiện như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	233.111.980.011	86.405.345.516
Thuế tính ở thuế suất 25%	10.031.673.683	2.463.508.661
Thuế tính ở thuế suất 15%	30.421.164.203	11.408.695.756
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.923.589.937)	(498.286.828)
Chi phí không được khấu trừ	10.745.168.441	11.049.399.966
Dự phòng thiếu của năm trước	674.428.103	-
Giảm 30% thuế TNDN	-	(130.553.402)
Chuyển lỗ tính thuế	(1.210.758.939)	(841.581.694)
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(20.036.564.832)	(9.731.109.040)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>28.701.520.722</u>	<u>13.720.073.420</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	29.563.823.329	12.846.386.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 29)	(862.302.607)	873.687.194
	<u>28.701.520.722</u>	<u>13.720.073.420</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 LỢI THÉ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013
Tăng

62.083.365.028
153.392.452

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

62.236.757.479

Phân bổ lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013
Phân bổ trong năm

(20.829.855.329)
(6.212.573.164)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(27.042.428.493)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013

41.253.509.699

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

35.194.328.986

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(1) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(a) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tập đoàn phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD").

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc (USD) 2013	2012	Quy đổi sang VNĐ 2013	2012
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	30.970	42.564	654.156.229	888.804.955
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(523.118)	(227.128)	(11.048.792.520)	(4.729.844.210)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(493.133)	(185.549)	(10.415.363.483)	(3.861.766.447)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 10% so với đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 779.597.722 đồng (2012: 288.077.944 đồng) chủ yếu là do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

(b) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Tập đoàn không có khoản vay nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(c) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không đầu tư vào các loại tài sản và nợ tài chính chịu ảnh hưởng rủi ro về giá.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(2) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(3) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Các khoản vay	-	4.000.000.000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	40.948.879.515	45.542.245.768
	<u>40.948.879.515</u>	<u>49.542.245.768</u>

Tập đoàn không có các các khoản nợ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh hóa mỹ phẩm, nguyên vật liệu trong ngành hóa mỹ phẩm và thực phẩm và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Marico Group do chiếm 85% vốn pháp định của Tập đoàn. Công ty mẹ cao nhất là Marico Limited, một công ty được thành lập tại Ấn Độ.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Các công ty thành viên	693.190.680	9.859.159.140
	<u>693.190.680</u>	<u>9.859.159.140</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.878.600.000	23.925.958.710

iii) Phí quản lý trả cho công ty mẹ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty mẹ	11.804.092.655	2.966.191.030

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí phải trả (Thuyết minh 15) Công ty mẹ	589.070.625	1.669.500.000

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

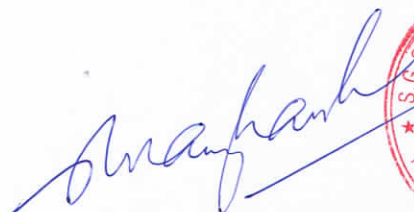
Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Dưới 1 năm	4.307.174.150	3.553.714.133
Từ 1 đến 5 năm	3.572.010.400	5.674.072.180
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	7.879.184.550	9.227.786.313

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 21 tháng 2 năm 2014.



Nguyễn Quốc Vinh
Người lập



Lê Quang Hạnh
Phó Tổng Giám đốc
– Tài chính và Kiểm soát




Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc